FireAnt

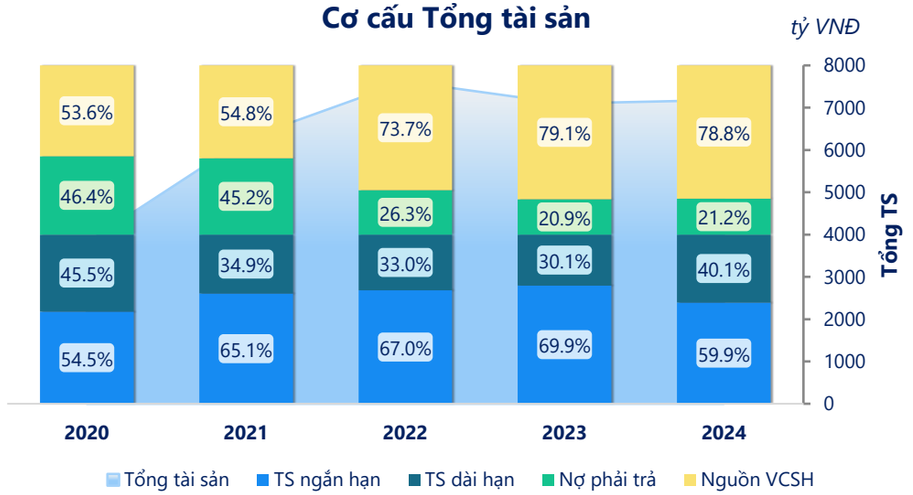
CTCP Bất động sản Thế Kỷ (HSX: CRE)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,710
SL cổ phiếu LH	463,678,426
KLGD BQ 20 phiên (CP)	245,855
% sở hữu nước ngoài	3.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	5,661
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,617
P/E	88.2
EPS	88

	YTD	1T	3T	6T
CRE		14.5%	16.2%	1.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

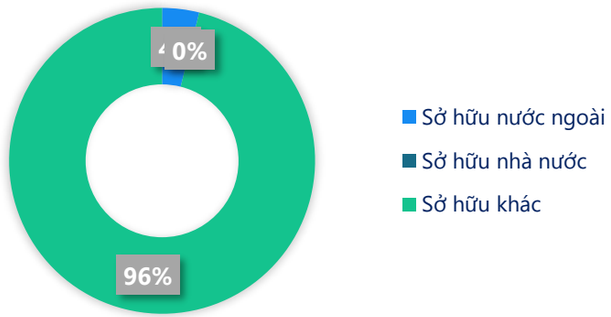
Cơ cấu Tổng tài sản



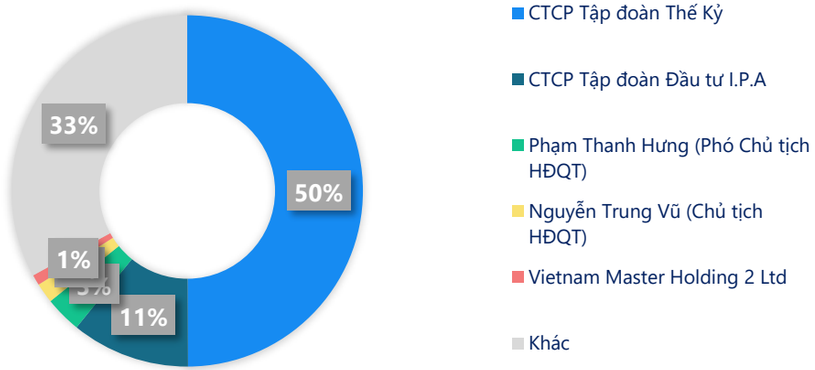
Tổng tài sản của **CRE** năm 2024 tăng trưởng **1.12%** so với năm trước, đạt **7,181** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 59.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 78.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

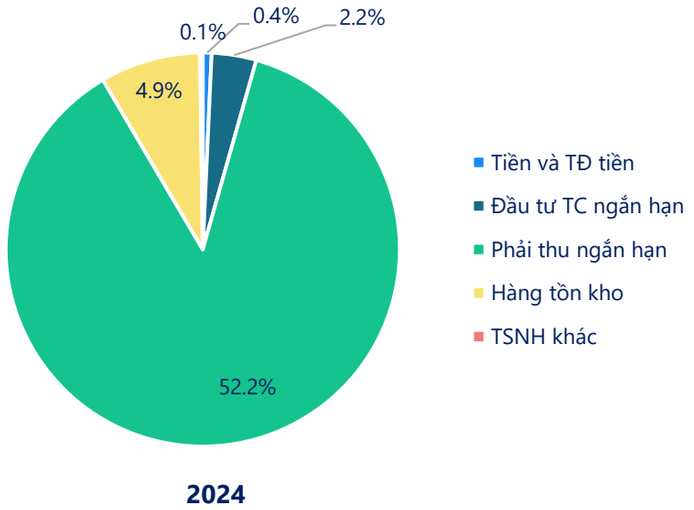


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **96.1%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 3.91% và không có sở hữu nhà nước.

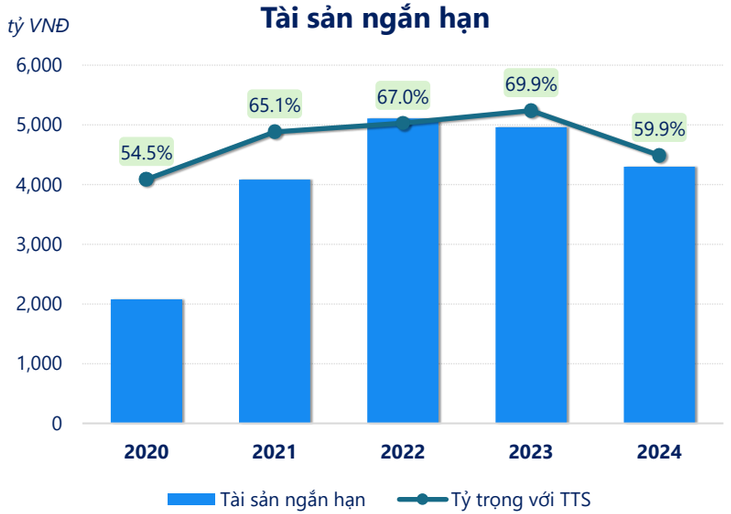
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Tập đoàn Thế Kỷ** sở hữu **49.9%**, lớn thứ 2 là CTCP Tập đoàn Đầu tư I.P.A nắm giữ 10.9% và đứng thứ 3 là Phạm Thanh Hưng (Phó Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 3.36%.

CTCP Bất động sản Thế Kỷ (HSX: CRE)

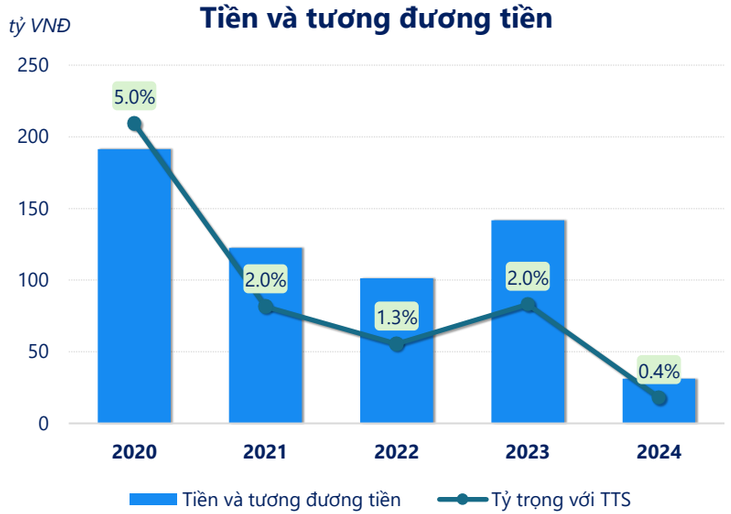
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



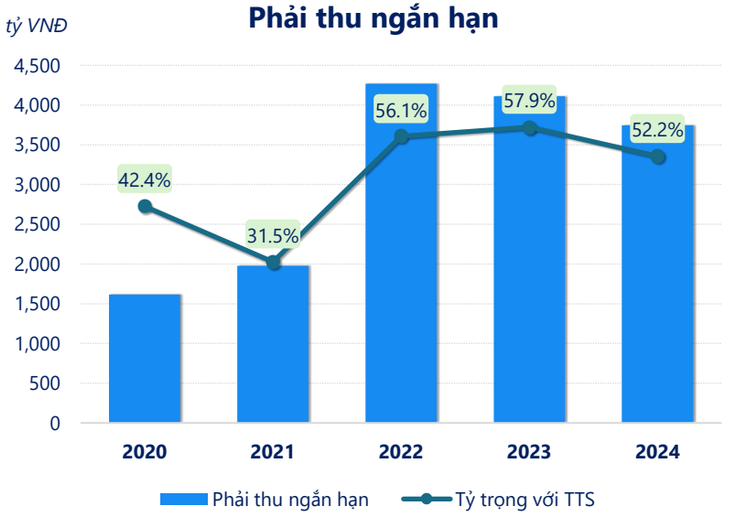
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của CRE năm 2024 giảm **13.4%** so với năm trước, đạt **4,298** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **59.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **52.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 4.94% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



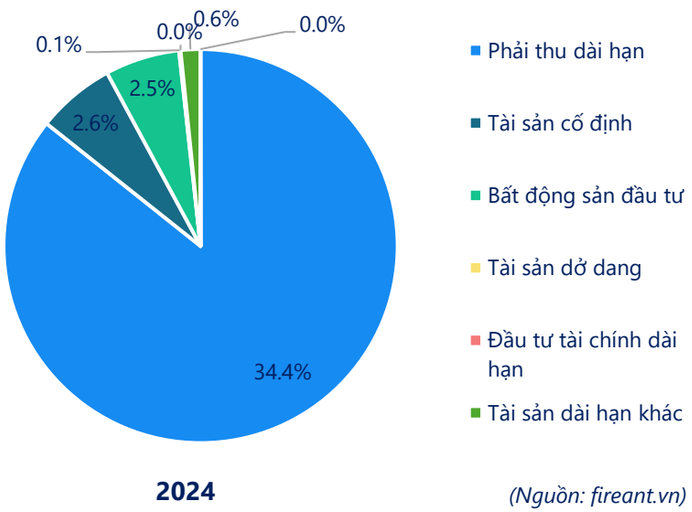
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

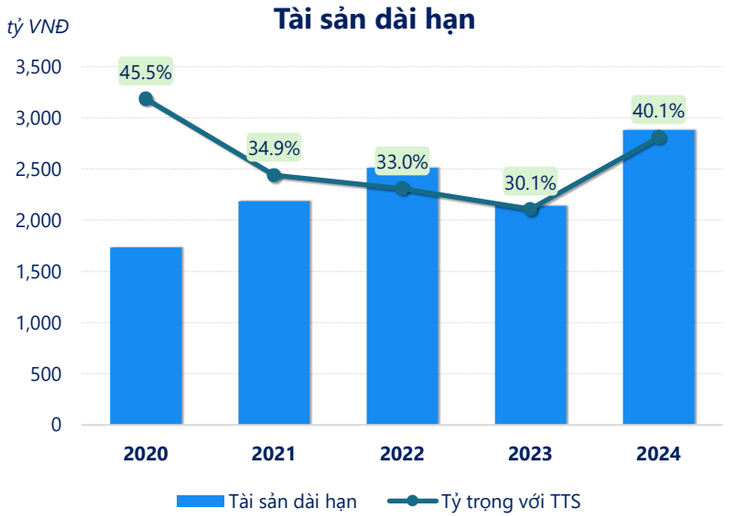
CTCP Bất động sản Thế Kỷ (HSX: CRE)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



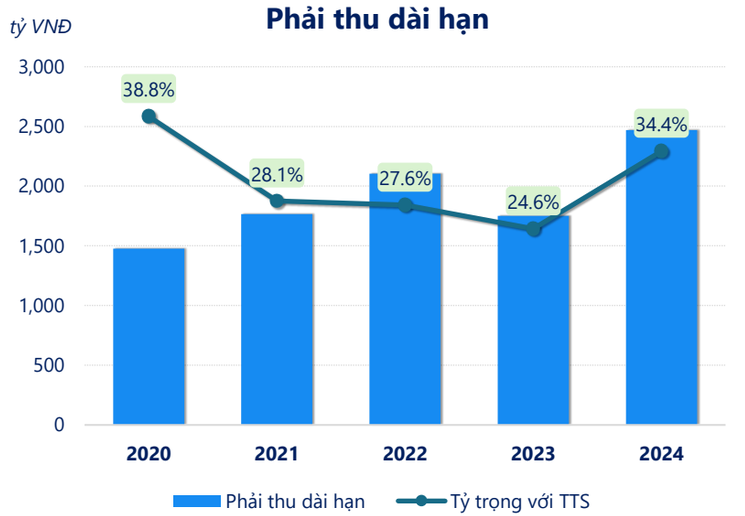
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

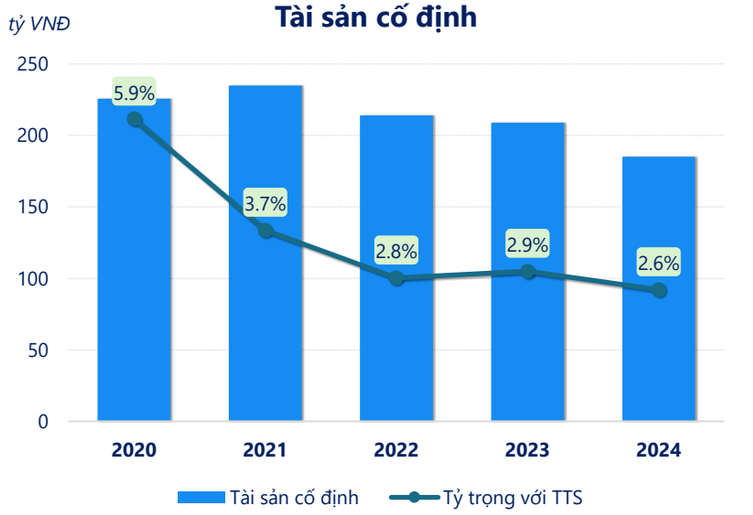


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **34.7%** so với năm trước và đạt **2,882** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **40.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **34.4%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 2.58%.

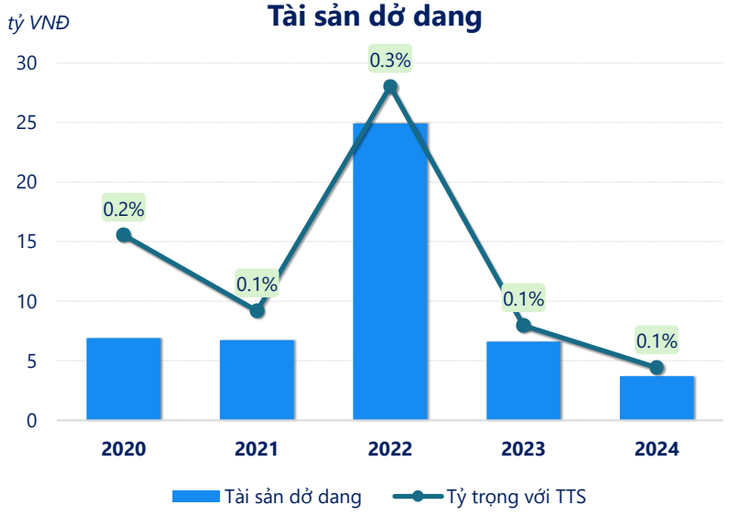
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

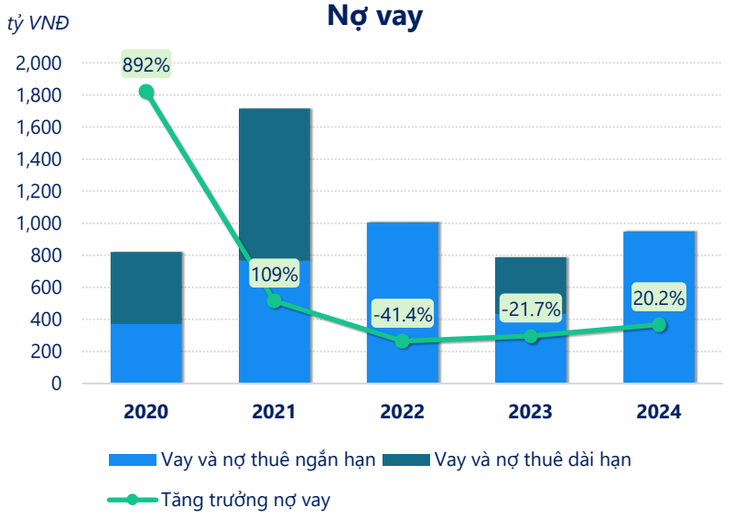
Tài sản dở dang



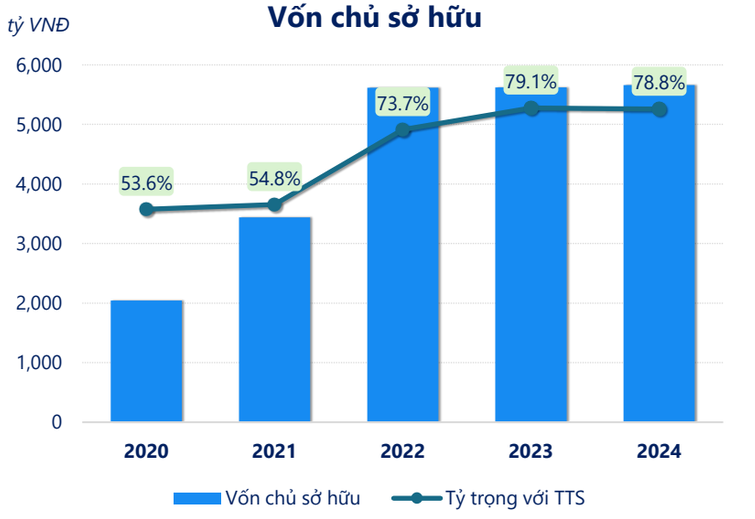
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Bất động sản Thế Kỷ (HSX: CRE)

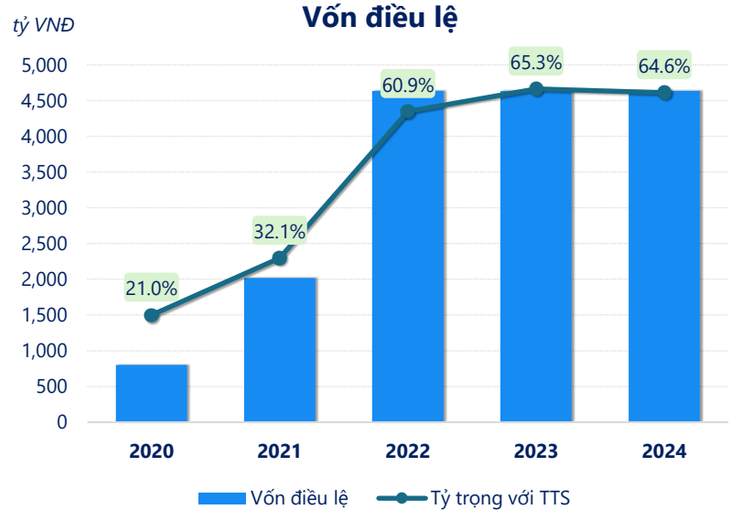
Nợ vay



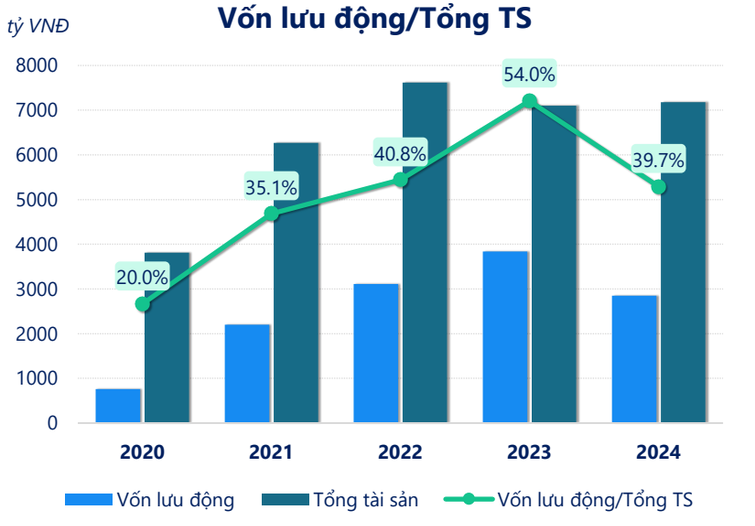
Vốn chủ sở hữu



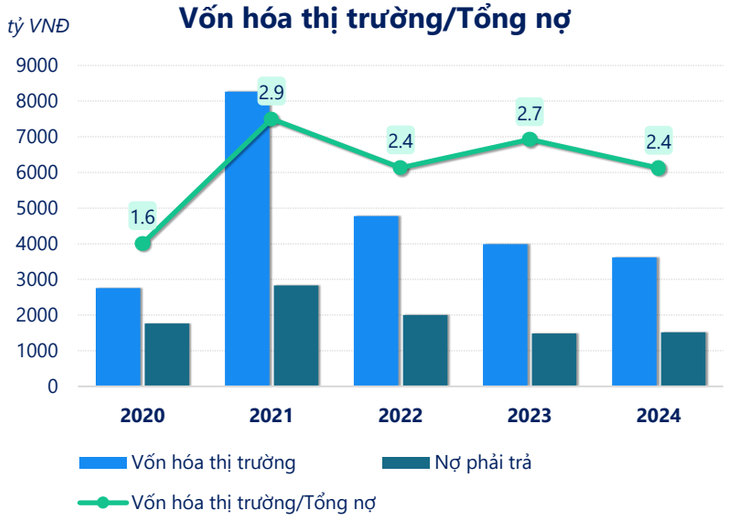
Vốn điều lệ



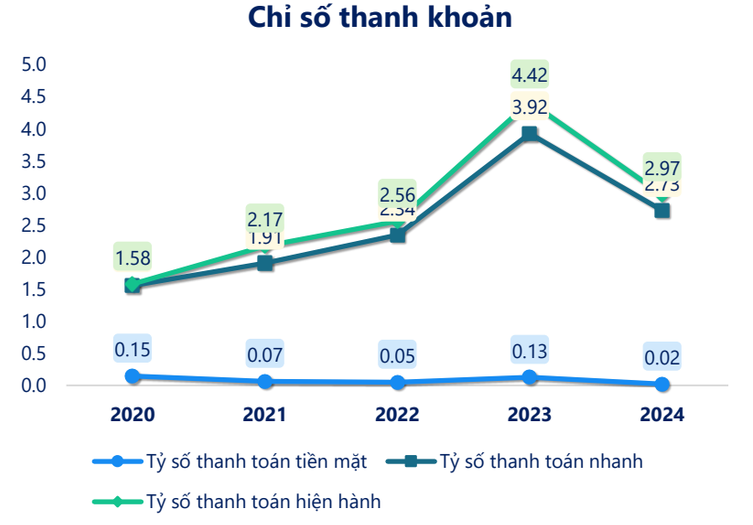
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Bất động sản Thế Kỷ (HSX: CRE)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,187**	**7,101**	**1.2%**
Tài sản ngắn hạn	4,276	4,961	-13.8%
Tiền và tương đương tiền	31.0	142	-78.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	157	134	17.4%
Phải thu ngắn hạn	3,722	4,111	-9.5%
Hàng tồn kho	354	556	-36.3%
Tài sản ngắn hạn khác	11.6	18.1	-36.0%
Tài sản dài hạn	**2,911**	**2,141**	**36.0%**
Phải thu dài hạn	2,501	1,750	42.9%
Tài sản cố định	185	209	-11.3%
Bất động sản đầu tư	177	125	40.9%
Tài sản dở dang	3.71	6.59	-43.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**44.5**	**48.4**	**-8.0%**
Lợi thế thương mại	0	1.02	-100%
Nợ phải trả	1,526	1,481	3.1%
Nợ ngắn hạn	**1,525**	**1,123**	**35.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	946	433	118%
Phải trả người bán ngắn hạn	134	110	22.1%
Nợ dài hạn	0.89	358	-99.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.51	354	-99.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,661**	**5,621**	**0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**5,661**	**5,621**	**0.7%**
Vốn điều lệ	4,637	4,637	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,117**	**5,598**	**3,476**	**934**	**1,538**
Giá vốn hàng bán	1,518	4,486	2,630	751	1,249
Lợi nhuận gộp	**599**	**1,111**	**845**	**183**	**289**
Doanh thu HĐTC	24.5	82.1	112	64.8	49.1
Chi phí TC	8.03	153	149	89.2	91.7
Chi phí lãi vay	**8.03**	**153**	**149**	**89.2**	**72.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	43.4	168	240	16.6	19.2
Chi phí QLDN	191	296	318	138	133
LN thuần từ HĐKD	**381**	**577**	**251**	**3.83**	**94.3**
Lợi nhuận khác	-6.75	-5.32	-5.01	1.08	-37.0
LN trước thuế	**374**	**572**	**246**	**4.91**	**57.3**
Lợi nhuận sau thuế	**300**	**450**	**194**	**2.06**	**41.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**294**	**458**	**191**	**2.00**	**41.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-461	-376	-2,364	-15.8	-607
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-177	-1,549	1,037	266	337
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	662	1,856	1,306	-209	159
Tiền đầu kỳ	168	191	123	101	142
Lưu chuyển tiền thuần	**23.8**	**-68.7**	**-21.2**	**40.5**	**-111**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	191	123	101	142	31.1

Powered by Infographic